

Công văn

Tiền Giang, ngày 05 tháng 05 năm 2019

V/v: Giải trình KQKD hợp nhất Quý 2/2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, áp dụng tại Mục 4, Mục 5, Điều 11:

“4. Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

b) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;

c) Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét; hoặc tại báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên; hoặc chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại;

d) Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên.

5. Trường hợp tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn có công ty con, công ty liên kết hoặc có các đơn vị kế toán trực thuộc thì phải giải trình nguyên nhân phát sinh các sự kiện quy định tại khoản 4 Điều này trên cả cơ sở báo cáo tài chính của bản thân công ty đó và báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính tổng hợp.”

Bảng thể hiện các thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa quý 2 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018:

CHỈ TIÊU	QUÝ 2/2019	QUÝ 2/2018	CHÊNH LỆCH	
			Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.304.361.046.262	2.296.464.654.220	(992.103.607.958)	-43,20%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.699.126.641	4.034.262.174	(1.335.135.533)	-33,09%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.301.661.919.621	2.292.430.392.046	(990.768.472.425)	-43,22%
4. Giá vốn hàng bán	1.145.744.989.116	2.174.629.004.601	(1.028.884.015.485)	-47,31%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	155.916.930.505	117.801.387.445	38.115.543.060	32,36%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.338.815.905	(76.211.040.183)	77.549.856.088	101,76%
7. Chi phí tài chính	64.362.791.503	111.473.720.468	(47.110.928.965)	-42,26%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	63.126.230.420	100.588.978.515	(37.462.748.095)	-37,24%
8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	(8.064.762.113)	(37.657.299.505)	29.592.537.392	-78,58%
9. Chi phí bán hàng	53.678.815.891	108.363.408.163	(54.684.592.272)	-50,46%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.424.220.322	89.744.627.528	(66.320.407.206)	-73,90%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.725.156.581	(305.648.708.402)	313.373.864.983	-102,53%
12. Thu nhập khác	179.495.077	(368.762.900)	548.257.977	-148,67%
13. Chi phí khác	1.775.134.500	14.552.983.377	(12.777.848.877)	-87,80%
14. Lợi nhuận khác	(1.595.639.423)	(14.921.746.277)	13.326.106.854	-89,31%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.129.517.158	(320.570.454.679)	326.699.971.837	-101,91%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	43.349.505.116	(43.349.505.116)	-100,00%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	23.194.063.638	(23.194.063.638)	-100,00%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.129.517.158	(387.114.023.433)	393.243.540.591	101,58%
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	6.723.634.611	(402.480.109.752)	409.203.744.363	101,67%
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(594.117.453)	15.366.086.319	(15.960.203.772)	-103,87%
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(1.775)	1.806	101,71%
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	(1.775)	1.806	101,71%

Căn cứ các số liệu thể hiện ở bảng trên, Công ty Cổ Phần Hùng Vương (“Công ty”) (mã chứng khoán HVG) xin được giải trình các thay đổi trọng yếu như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 43,2% (tương ứng 992,1 tỷ đồng) do các nguyên nhân sau:
 - Doanh thu thủy sản tăng 263,4 tỷ đồng;
 - Doanh thu bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (bã nành, bắp, lúa mì ...) giảm 912,8 tỷ đồng;
 - Công ty không có hoạt động thanh lý bất động sản trong quý 2 năm 2019, dẫn đến doanh thu từ hoạt động này giảm 354,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 32,36% (tương ứng 38,1 tỷ đồng) do các nguyên nhân sau:
 - Lợi nhuận gộp từ hoạt động thủy sản tăng 59,5 tỷ đồng;
 - Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tăng 103 tỷ đồng;
 - Công ty không có hoạt động thanh lý bất động sản trong quý 2 năm 2019, dẫn đến lợi nhuận gộp từ hoạt động này giảm 186 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.
3. Chi phí tài chính giảm 42,26% (tương ứng 47,1 tỷ đồng) chủ yếu do lãi vay giảm 37,4 tỷ đồng.
4. Chi phí bán hàng giảm 50,46% (tương ứng 54,6 tỷ đồng) chủ yếu do giảm chi phí cước tàu, chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu và nội địa.
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 73,9% (tương ứng 66,3 tỷ đồng) chủ yếu do trong quý 2 năm 2019, Công ty không phải trích dự phòng nợ phải thu khó đòi so với số trích dự phòng cùng kỳ năm 2018 là 50,5 tỷ đồng.
6. Các chỉ tiêu khác ảnh hưởng không đáng kể.

Ảnh hưởng của các yếu tố trên làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2019 tăng 101,58% so với cùng kỳ năm 2018, tương đương tăng 393,2 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình cho các thay đổi trọng yếu của số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2019 so với quý 2 năm 2018 của Công ty Cổ Phần Hùng Vương.

Trân trọng.



DƯƠNG NGỌC MINH

Nơi nhận: - Như trên
- Bộ phận tài chính kế toán